

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Vật tư Bến Thành là công ty cổ phần được thành lập theo và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002310 ngày 13 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 19 tháng 11 năm 2014 với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302239482 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp.

#### Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

#### Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vải sợi.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng gia dụng, kim khí điện máy.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu chất đốt, khí hóa lỏng.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu công nghệ phẩm, vật tư nông lâm ngư nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa, giấy các loại.
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.
- Sản xuất, gia công các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất tiêu dùng (không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa. Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, đô thị.
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà ở. Mua bán nhà.
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Dịch vụ cho thuê xe.
- Bán buôn ô tô đầu kéo.
- Trồng cây điều, cây cao su.
- Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở).
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

#### Mã chứng khoán niêm yết: VT1

Trụ sở chính: Số 4 - 6 - 8 Calmette, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Tề Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 11/04/2014
Ông Vương Công Minh	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 11/04/2014
Ông Trần Tấn Hùng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11/04/2014
Ông Đinh Văn Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11/04/2014
Ông Đỗ Phú Quang	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11/04/2014
Ông Phan Quang Chất	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11/04/2014
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11/04/2014

#### Ban Kiểm soát

Ông Võ Minh Hoàng	Trưởng ban
Ông Dương Văn Tú	Thành viên
Ông Trần Đình Ngôn	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vũ Bảo Vân	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 27/10/2014
Ông Trần Tấn Hùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/10/2014
Ông Vũ Bảo Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/10/2014
Ông Đỗ Phú Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lương Ngân Phân	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 27/10/2014
Bà Đỗ Thị Hoàng Ngọc	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 27/10/2014

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Vũ Bảo Vân - Tổng Giám đốc

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

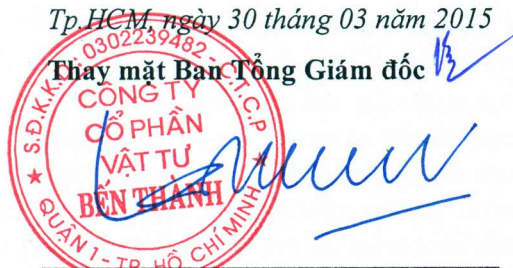
### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Bảo Văn

Tổng Giám đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 11.14.683/AISC-DNI

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ Phần Vật tư Bến Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Vật tư Bến Thành, được lập ngày 16 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 34, gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Vật tư Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư Bến Thành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán phát hành ngày 11 tháng 03 năm 2014 trình bày ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.

Tp.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Kiểm toán viên

**Đâu Nguyễn Lý Hằng**  
GCNĐKHN Số: 1169-2013-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**Phạm Thị Hồng Uyên**  
GCNĐKHN Số: 0794-2013-05-01  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>55.022.628.483</b>	<b>80.082.648.202</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.375.692.246</b>	<b>1.215.338.245</b>
1. Tiền	111		1.375.692.246	1.215.338.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.2</b>	<b>50.193.397.922</b>	<b>68.358.106.724</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2.1	40.560.151.909	66.599.819.539
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	14.928.778.237	5.346.749.824
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.3	25.824.000	96.537.361
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.2.4	(5.321.356.224)	(3.685.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>1.704.639.822</b>	<b>7.512.593.924</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.704.639.822	7.512.593.924
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.748.898.493</b>	<b>2.996.609.309</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	79.139.384	128.983.226
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.119.047.024	2.530.035.799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	320.318.322	70.396.521
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	230.393.763	267.193.763

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>11.589.808.743</b>	<b>10.720.379.381</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.720.988.435</b>	<b>9.617.864.029</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.346.966.752	4.241.783.778
- Nguyên giá	222		6.647.286.361	6.316.916.968
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.300.319.609)	(2.075.133.190)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	5.374.021.683	5.376.080.251
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>1.437.829.709</b>	<b>879.082.509</b>
- Nguyên giá	241		2.498.791.709	1.818.791.709
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.060.962.000)	(939.709.200)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>430.990.599</b>	<b>223.432.843</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	430.990.599	223.432.843
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>66.612.437.226</b>	<b>90.803.027.583</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>29.911.037.142</b>	<b>51.846.227.749</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.876.461.642</b>	<b>47.483.237.749</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	16.409.173.349	36.828.145.994
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	4.942.649	7.302.551.578
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	1.670.154.870	807.751.084
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	11.313.620	190.277.789
5. Phải trả người lao động	315	V.15	688.927.159	572.585.810
6. Chi phí phải trả	316		-	496.028.886
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	651.320.452	615.350.941
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		440.629.543	670.545.667
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.034.575.500</b>	<b>4.362.990.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	4.967.775.500	4.296.190.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	5.000.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19	66.800.000	66.800.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>36.701.400.084</b>	<b>38.956.799.834</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>36.701.400.084</b>	<b>38.956.799.834</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.216.000.000	13.216.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(122.767.200)	(122.767.200)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		770.434.687	770.434.687
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.281.267.175	1.126.269.024
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.556.465.422	3.966.863.323
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>66.612.437.226</b>	<b>90.803.027.583</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		3.191,77	1.384,48
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



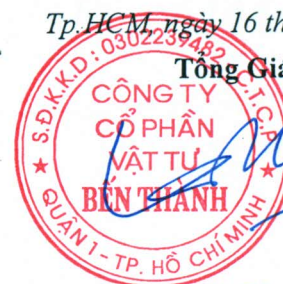
Nguyễn Thị Đoàn Trang

Kế toán trưởng

Lương Ngân Phân

Tp. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Vũ Bảo Vân



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	151.537.158.287	299.451.512.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		151.537.158.287	299.451.512.598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	142.052.844.920	289.260.205.405
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>9.484.313.367</b>	<b>10.191.307.193</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.897.233.242	5.700.732.033
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.669.385.666	5.983.093.812
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.669.385.665</i>	<i>5.866.064.951</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.020.323.110	2.706.686.428
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.821.248.339	4.335.463.222
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>870.589.494</b>	<b>2.866.795.764</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	22.822.001	1.351.434.172
12. Chi phí khác	32		8.066.261	75.885.650
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>14.755.740</b>	<b>1.275.548.522</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>885.345.234</b>	<b>4.142.344.286</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	196.550.530	1.036.478.159
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>688.794.704</b>	<b>3.105.866.127</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.9</b>	<b>346</b>	<b>1.560</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Đoàn Trang

Kế toán trưởng



Lương Ngân Phân

Tp.HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc



Vũ Bảo Vân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		191.947.028.030	350.806.725.148
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(150.521.092.855)	(291.591.905.230)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.052.660.438)	(3.791.140.231)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.463.417.708)	(5.666.064.951)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(559.473.074)	(1.467.680.832)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.288.957.262	15.652.995.972
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(26.496.791.122)	(50.645.532.893)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>35.142.550.095</b>	<b>13.297.396.983</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(70.981.591)	(83.682.635)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		9.709.088	5.102.675.348
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(61.272.503)</b>	<b>5.018.992.713</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		140.619.615.549	243.883.348.469
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(173.015.647.836)	(264.896.995.452)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.525.868.180)	(2.697.474.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(34.921.900.467)</b>	<b>(23.711.121.783)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

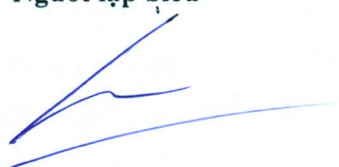
CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	159.377.125	(5.394.732.087)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.215.338.245	6.615.973.433
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	976.876	(5.903.101)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>1.375.692.246</u>	<u>1.215.338.245</u>

Tp.HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Đoàn Trang

Lương Ngân Phân

Vũ Bảo Vân

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Vật tư Bến Thành là công ty cổ phần được thành lập theo và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002310 ngày 13 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 19 tháng 11 năm 2014 với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302239482 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tp.Hồ chí Minh cấp.

**Tên tiếng anh:** Ben Thanh Material Joint Stock Company

**Tên viết tắt:** Sunimex Material

**Trụ sở chính:** Số 4 - 6 - 8 Calmette, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam.

Mã chứng khoán niêm yết: VT1

**Thông tin về Chi nhánh:**

	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Vật tư Calmette	Số 4 - 6 Calmette, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM
Chi nhánh Vật tư số 7	Số 202 Lý Tự Trọng, P.Bến Thành, Q.1, Tp.HCM
Chi nhánh Vật tư số 4	Số 8 Calmette, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM
Chi nhánh Vật tư số 1	Số 35 Yersin, P.Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp.HCM
Chi nhánh Vật tư số 2	Số 64 - 66 Trần Hưng Đạo, P.Phạm Ngũ Lão, Q.1, Tp.HCM
Chi nhánh Thương mại Vật tư Yersin	Số 33 Yersin, P.Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp.HCM
Chi nhánh Vật tư số 6	Số 200 - 204 Lý Tự Trọng, P.Bến Thành, Q.1, Tp.HCM
Chi nhánh Vật tư số 3	Số 8 Calmette, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM
Chi nhánh Công ty CP Vật tư Bến Thành	Lô A 5, KCN Bình Chiểu, đường số 1, P.Bình Chiểu, Q.Thủ Đức, Tp.HCM
Chi nhánh Vật tư số 5	Số 204 Lý Tự Trọng, P.Bến Thành, Q.1, Tp.HCM

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần****3. Hoạt động chính của Công ty:**

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở), vải sợi, các mặt hàng gia dụng, kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, chất đốt, khí hóa lỏng, vật liệu xây dựng, công nghệ phẩm, vật tư nông lâm ngư nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa, giấy các loại,

- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.

- Sản xuất, gia công các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất tiêu dùng (không hoạt động tại trụ sở).

- Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, đô thị.

- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà ở. Mua bán nhà.

- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng.

- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng.

- Dịch vụ cho thuê xe.

- Bán buôn ô tô đầu kéo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Trồng cây điều, cây cao su.
- Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở).
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 42 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 56 nhân viên)

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Phương pháp thực tế đích danh

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	05 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	02 - 10 năm
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	04 - 20 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí mua sắm công cụ dụng cụ, chi phí quản lý... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí lãi vay và tiền thuê đất phải trả.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**11. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi tỷ giá hối đoái và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn...; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

**15. Nguyên tắc ghi nhận lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

**Nghiệp vụ****Xử lý kế toán theo Thông tư 179****Xử lý kế toán theo VAS 10**

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).

Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm theo Thông tư 179 và theo VAS 10 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của năm hiện hành.

**17. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CP Vật tư Bến Thành. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Vật tư Bến Thành, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt	156.387.174	484.083.601
<i>Tiền mặt VND</i>	156.387.174	484.083.601
Tiền gửi ngân hàng	1.219.305.072	731.254.644
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	1.150.980.916	702.014.428
<i>Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)</i>	# 3.191,77 USD 68.324.156	29.240.216
<b>Cộng</b>	<b>1.375.692.246</b>	<b>1.215.338.245</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
2.1 Phải thu của khách hàng		
Khách hàng trong nước	40.560.151.909	66.599.819.539
<b>Cộng</b>	<b>40.560.151.909</b>	<b>66.599.819.539</b>
2.2 Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	14.928.778.237	5.346.749.824
<b>Cộng</b>	<b>14.928.778.237</b>	<b>5.346.749.824</b>
2.3 Các khoản phải thu khác		
Tạm ứng án phí	11.674.000	11.674.000
Các đối tượng khác	14.150.000	84.863.361
<b>Cộng</b>	<b>25.824.000</b>	<b>96.537.361</b>
2.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Số dư đầu năm	(3.685.000.000)	(3.200.000.000)
Số dự phòng trong năm	(1.793.729.864)	(485.000.000)
Hoàn nhập, xóa nợ	157.373.640	-
Số dư cuối năm	<b>(5.321.356.224)</b>	<b>(3.685.000.000)</b>
<b>Cộng</b>	<b>50.193.397.922</b>	<b>68.358.106.724</b>
<b>Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Công ty TNHH Trương Huỳnh Anh	1.737.745.300	906.488.100
Công ty TNHH MTV Nam Tiến Sài Gòn	912.883.600	751.730.160
Công ty TNHH Song Lực	-	136.373.640
Công ty TNHH SX TM Thiên An	2.299.460.000	1.609.622.000
DNTN SX nhựa bao bì Tan Hữu Lợi	-	21.000.000
Công ty TNHH Hưng Hưng Thịnh	371.267.324	259.786.100
<b>Cộng</b>	<b>5.321.356.224</b>	<b>3.685.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
<b>3. Hàng tồn kho</b>		
Hàng mua đang đi đường	-	1.588.718.101
Hàng hoá	293.817.651	5.923.875.823
Hàng gửi đi bán	1.410.822.171	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1.704.639.822</b>	<b>7.512.593.924</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>1.704.639.822</b>	<b>7.512.593.924</b>
<b>4. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Chi phí CCDC chờ phân bổ	21.128.166	3.074.241
Trợ cấp mất việc làm	30.871.285	15.000.000
Chi phí dịch vụ khác	27.139.933	110.908.985
<b>Cộng</b>	<b>79.139.384</b>	<b>128.983.226</b>
<b>5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	140.654.290	70.396.521
Thuế TNDN nộp thừa	179.664.032	-
<b>Cộng</b>	<b>320.318.322</b>	<b>70.396.521</b>
<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Tạm ứng	230.393.763	267.193.763
<b>Cộng</b>	<b>230.393.763</b>	<b>267.193.763</b>
<b>7. Tài sản cố định hữu hình</b>		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	5.883.761.793	109.379.236	323.775.939	6.316.916.968
<i>ĐT XD CB hoàn thành</i>	330.369.393	-	-	330.369.393
Số dư cuối năm	6.214.131.186	109.379.236	323.775.939	6.647.286.361
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.641.978.015	109.379.236	323.775.939	2.075.133.190
<i>Khấu hao trong năm</i>	225.186.419	-	-	225.186.419
Số dư cuối năm	1.867.164.434	109.379.236	323.775.939	2.300.319.609
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	4.241.783.778	-	-	4.241.783.778
Số dư cuối năm	4.346.966.752	-	-	4.346.966.752

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.505.812.425 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
Dự án Cao ốc Khách sạn cho thuê số 200 Lý Tự Trọng (*)	5.374.021.683	5.376.080.251
<b>Cộng</b>	<b>5.374.021.683</b>	<b>5.376.080.251</b>

(\*) Đầu tư xây dựng Cao ốc Khách sạn tại số 200 - 202 - 204 Lý Tự Trọng. Dự án này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 498/EIB - Q4/TC/14 ngày 31/10/2014 cho khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam thuyết minh tại V.18.

## 9. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.818.791.709	-	1.818.791.709
<i>Mua trong năm</i>	-	680.000.000	680.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.818.791.709</b>	<b>680.000.000</b>	<b>2.498.791.709</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	939.709.200	-	939.709.200
<i>Khấu hao trong năm</i>	121.252.800	-	121.252.800
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.060.962.000</b>	<b>-</b>	<b>1.060.962.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	879.082.509	-	879.082.509
Số dư cuối năm	757.829.709	680.000.000	1.437.829.709

(\*) Giá trị Quyền sử dụng đất 6.139,9m<sup>2</sup> tại Ấp Lộc Trác, Gia Lộc, Trảng Bàng, Tây Ninh được chuyển cho Công ty CP Vật tư Bến Thành theo Biên bản cân trừ công nợ ngày 02/06/2014. Đến thời điểm lập báo cáo, Quyền sử dụng đất này vẫn đang được đứng tên bởi ông Võ Văn Thống, Công ty đang tiến hành thủ tục chuyển tên cho Công ty.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí CCDC chờ phân bổ	48.816.765	88.253.843
Trợ cấp thôi việc dài hạn	366.197.731	-
Chi phí khác	15.976.103	135.179.000
<b>Cộng</b>	<b>430.990.599</b>	<b>223.432.843</b>

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương (*)	6.809.169.829	24.191.062.220
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (**)	9.600.003.520	12.637.083.774
<b>Cộng</b>	<b>16.409.173.349</b>	<b>36.828.145.994</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Vay theo HĐTD số 0275/KH/13NH ký ngày 11/11/2013 với hạn mức tín dụng 70.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng. Lãi suất vay áp dụng cho từng lần giải ngân; thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ.

(\*\*) Vay theo HĐTD số 2000 - LAV - 201404578 ký ngày 29/8/2014 với hạn mức tín dụng 20.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay áp dụng cho từng lần giải ngân; thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ, không quá 04 tháng và được quy định cụ thể tại HĐTD kèm kế ước nhận nợ.

	31/12/2014	01/01/2014
<b>12. Phải trả người bán</b>		
Nhà cung cấp trong nước	4.942.649	84.000.000
Nhà cung cấp nước ngoài	-	7.218.551.578
<b>Cộng</b>	<b>4.942.649</b>	<b>7.302.551.578</b>
<b>13. Người mua trả tiền trước</b>		
Khách hàng trong nước	1.670.154.870	807.751.084
<b>Cộng</b>	<b>1.670.154.870</b>	<b>807.751.084</b>
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	183.258.512
Thuế thu nhập cá nhân	11.313.620	7.019.277
<b>Cộng</b>	<b>11.313.620</b>	<b>190.277.789</b>
<b>15. Phải trả người lao động</b>		
Lương cơ bản	159.022.370	149.344.950
Lương tháng 13 và thưởng	529.904.789	423.240.860
<b>Cộng</b>	<b>688.927.159</b>	<b>572.585.810</b>
<b>16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Cổ tức phải trả	7.763.400	211.650.000
Kinh phí công đoàn	10.598.595	17.348.383
Bảo hiểm xã hội	-	2.584.101
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	632.958.457	383.768.457
<i>Dự án Lý Tự Trọng</i>	<i>202.273.457</i>	<i>202.273.457</i>
<i>Thuê kho Bình Chiểu</i>	<i>170.885.000</i>	<i>86.295.000</i>
<i>Sạp Trung tâm Yersin</i>	<i>259.800.000</i>	<i>95.200.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>651.320.452</b>	<b>615.350.941</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty TNHH Đại Nam (*)	4.885.775.500	4.000.000.000
Thuê kho Bình Chiểu	-	84.590.000
Sạp Trung tâm Yersin	-	129.600.000
DNTN TM Kim Hoa	32.000.000	32.000.000
Công ty TNHH TMDV Thép Nam Việt	50.000.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.967.775.500</b>	<b>4.296.190.000</b>

(\*) Khoản tiền Công ty TNHH Đại Nam chuyển cho Công ty CP Vật tư Bến Thành để thực hiện dự án khách sạn tại số 200 - 202 - 204 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP. HCM theo Hợp đồng thuê và cho thuê Công trình khách sạn số 30/HĐKS ngày 12/09/2014.

18. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
<b>Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 4 (*)	5.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1402 - LAV - 201401494, Khế ước nhận nợ số 1402 - LDS - 201402489 ngày 31 tháng 10 năm 2014. Mục đích vay: bù đắp vốn đầu tư xây dựng khách sạn tại 200 - 202 - 204 Lý Tự Trọng. Thời hạn cho vay là 75 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay: 10%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 498/EIB - Q4/TC/14 ngày 31/10/2014.

19. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2014	01/01/2014
Công ty TNHH ĐT & PT QC TT Vina - Cho thuê mặt bằng	66.800.000	66.800.000
<b>Cộng</b>	<b>66.800.000</b>	<b>66.800.000</b>

## 20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu : Xem Thuyết minh trang 33.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	6.762.600.000	6.762.600.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	13.147.400.000	13.147.400.000
Cổ phiếu quỹ	90.000.000	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.389.200.000	2.986.500.000
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.000	9.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000	9.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.991.000	1.991.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.991.000	1.991.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
<b>đ. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Quỹ đầu tư phát triển	770.434.687	770.434.687
Quỹ dự phòng tài chính	1.281.267.175	1.126.269.024
<b>Cộng</b>	<b>2.051.701.862</b>	<b>1.896.703.711</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	148.804.302.287	298.529.444.598
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.732.856.000	922.068.000
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>151.537.158.287</b>	<b>299.451.512.598</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>151.537.158.287</b>	<b>299.451.512.598</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	141.875.162.120	289.138.952.605
Chi phí kinh doanh bất động sản	177.682.800	121.252.800
<b>Cộng</b>	<b>142.052.844.920</b>	<b>289.260.205.405</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	9.709.088	5.668.668.682
Lãi hợp tác kinh doanh	972.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.126.813	26.160.250
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	976.876	5.903.101
Lãi chậm thanh toán	2.909.420.465	-
<b>Cộng</b>	<b>3.897.233.242</b>	<b>5.700.732.033</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	3.669.385.665	5.866.064.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1	117.028.861
<b>Cộng</b>	<b>3.669.385.666</b>	<b>5.983.093.812</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.464.405.829	2.079.313.553
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.854.963	8.966.663
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.407.380	152.711.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	493.654.938	465.540.243
Chi phí bằng tiền khác	-	154.000
<b>Cộng</b>	<b>2.020.323.110</b>	<b>2.706.686.428</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	2.470.445.852	2.042.564.025
Chi phí vật liệu, bao bì	43.138.311	43.886.449
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.783.717	26.043.031
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.779.039	1.458.000
Thuế, phí, lệ phí	26.366.000	21.158.455
Chi phí dự phòng	1.666.356.224	485.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.786.348.814	1.360.217.017
Chi phí bằng tiền khác	583.030.382	355.136.245
<b>Cộng</b>	<b>6.821.248.339</b>	<b>4.335.463.222</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu hợp tác kinh doanh	-	648.000.000
Hoàn nhập chi phí trích trước tiền thuê đất	-	485.000.000
Thu nhập khác	22.822.001	218.434.172
<b>Cộng</b>	<b>22.822.001</b>	<b>1.351.434.172</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	885.345.234	4.142.344.286
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	8.066.261	3.568.349
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.066.261	9.471.450
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(5.903.101)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	893.411.495	4.145.912.635
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	196.550.529	1.036.478.159
6. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	1	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	196.550.530	1.036.478.159
<b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	688.794.704	3.105.866.127
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	688.794.704	3.105.866.127
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.991.000	1.991.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	346	1.560

**10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**10.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
VNĐ	+ 100	(201.018.053)
VNĐ	- 100	201.018.053
Ngoại tệ (USD)	+ 100	678.123
Ngoại tệ (USD)	- 100	(678.123)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>		
VNĐ	+ 200	(712.840.959)
VNĐ	- 200	712.840.959
Ngoại tệ (USD)	+ 100	291.239
Ngoại tệ (USD)	- 100	(291.239)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**10.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng và công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Đối với các khoản công nợ phải thu bị suy giảm, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đầy đủ theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	16.409.173.349	-	5.000.000.000	21.409.173.349
Phải trả người bán	4.942.649	-	-	4.942.649
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	632.958.457	82.000.000	4.885.775.500	5.600.733.957
	<b>17.047.074.455</b>	<b>82.000.000</b>	<b>9.885.775.500</b>	<b>27.014.849.955</b>
<b>31 tháng 12 năm 2013</b> (Số trình bày lại)				
Các khoản vay và nợ	36.828.145.994	-	-	36.828.145.994
Phải trả người bán	7.302.551.578	-	-	7.302.551.578
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	879.797.343	296.190.000	4.000.000.000	5.175.987.343
	<b>45.010.494.915</b>	<b>296.190.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>49.306.684.915</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời, công ty kiểm soát chặt chẽ dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ và vay đến hạn thanh toán.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng giá trị Công trình khách sạn đang xây dựng dở dang tại số 200 - 202 - 204 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP. HCM làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.18 thuyết minh vay dài hạn).

Ngoài ra, Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem Thuyết minh trang 34.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Hội đồng Quản trị	Thù lao và thưởng	90.000.000	
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	482.654.813	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng gia dụng, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, cho thuê mặt bằng văn phòng ... Trụ sở chính và hệ thống chi nhánh của công ty đều tọa lạc ở thành phố Hồ Chí Minh, do vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Năm 2014**

Chỉ tiêu	Kinh doanh bất động sản đầu tư	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.732.856.000	148.804.302.287	151.537.158.287
2. Các khoản giảm trừ	-	-	-
3. Doanh thu thuần	2.732.856.000	148.804.302.287	151.537.158.287
4. Giá vốn hàng bán	177.682.800	141.875.162.120	142.052.844.920
5. Lợi nhuận gộp	2.555.173.200	6.929.140.167	9.484.313.367
6. Tài sản bộ phận	6.811.851.392	6.051.606.574	12.863.457.966
7. Tài sản không phân bổ			53.748.979.260
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>66.612.437.226</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
9. Nợ phải trả không phân bổ			29.911.037.142
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>29.911.037.142</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Năm 2013**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kinh doanh bất động sản đầu tư</i>	<i>Kinh doanh thương mại, dịch vụ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>922.068.000</b>	<b>298.529.444.598</b>	<b>299.451.512.598</b>
2. Các khoản giảm trừ	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>922.068.000</b>	<b>298.529.444.598</b>	<b>299.451.512.598</b>
4. Giá vốn hàng bán	121.252.800	289.138.952.605	289.260.205.405
<b>5. Lợi nhuận gộp</b>	<b>800.815.200</b>	<b>9.390.491.993</b>	<b>10.191.307.193</b>
6. Tài sản bộ phận	6.255.162.760	11.754.377.702	18.009.540.462
7. Tài sản không phân bổ			72.793.487.121
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>90.803.027.583</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
9. Nợ phải trả không phân bổ			51.846.227.749
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>51.846.227.749</b>

**5. Số liệu so sánh:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam. Trong năm, Công ty trình bày lại số liệu đầu kỳ của Bảng tổng hợp giá trị Tài sản tài chính trong Thuyết minh Báo cáo tài chính cho phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009.

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Trả trước cho người bán (theo BCTC năm 2013 - Ngày 31/12/2013) - Số đã trình bày	5.346.749.824	-	5.346.749.824	-
- Trả trước cho người bán (theo BCTC năm 2014 - Ngày 01/01/2014) - Số trình bày lại	-	-	-	-
<b>Chênh lệch</b>	<u>5.346.749.824</u>	-	<u>5.346.749.824</u>	-
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Người mua trả tiền trước (theo BCTC năm 2013 - Ngày 31/12/2013) - Số đã trình bày	807.751.084	-	807.751.084	-
- Người mua trả tiền trước (theo BCTC năm 2014 - Ngày 01/01/2014) - Số trình bày lại	-	-	-	-
<b>Chênh lệch</b>	<u>807.751.084</u>	-	<u>807.751.084</u>	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Phải trả người lao động (theo BCTC năm 2013 - Ngày 31/12/2013) - Số đã trình bày	572.585.810	-	572.585.810	-
- Phải trả người lao động (theo BCTC năm 2014 - Ngày 01/01/2014) - Số trình bày lại	-	-	-	-
<b>Chênh lệch</b>	<b>572.585.810</b>	<b>-</b>	<b>572.585.810</b>	<b>-</b>
- Các khoản phải trả khác (theo BCTC năm 2013 - Ngày 31/12/2013) - Số đã trình bày	615.350.941	-	615.350.941	-
- Các khoản phải trả khác (theo BCTC năm 2014 - Ngày 01/01/2014) - Số trình bày lại	4.679.958.457	-	4.679.958.457	-
<b>Chênh lệch</b>	<b>(4.064.607.516)</b>	<b>-</b>	<b>(4.064.607.516)</b>	<b>-</b>

Đồng thời Công ty cũng trình bày lại bảng rủi ro thanh khoản tại ngày 31/12/2013:

<b>Rủi ro thanh khoản</b>		<i>Đơn vị tính: Đồng Việt Nam</i>			
		<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>31 tháng 12 năm 2013 (Số đã trình bày)</b>					
Các khoản vay và nợ	36.828.145.994	-	-	36.828.145.994	
Phải trả người bán	7.302.551.578	-	-	7.302.551.578	
Người mua trả tiền trước	807.751.084	-	-	807.751.084	
Phải trả người lao động	572.585.810	-	-	572.585.810	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.111.379.827	4.296.190.000	-	5.407.569.827	
<b>Cộng</b>	<b>46.622.414.293</b>	<b>4.296.190.000</b>	<b>-</b>	<b>50.918.604.293</b>	
<b>31 tháng 12 năm 2013 (Số trình bày lại)</b>					
Các khoản vay và nợ	36.828.145.994	-	-	36.828.145.994	
Phải trả người bán	7.302.551.578	-	-	7.302.551.578	
Người mua trả tiền trước	-	-	-	-	
Phải trả người lao động	-	-	-	-	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	879.797.343	296.190.000	4.000.000.000	5.175.987.343	
<b>Cộng</b>	<b>45.010.494.915</b>	<b>296.190.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>49.306.684.915</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Đoàn Trang

Kế toán trưởng



Lương Ngân Phân

Tp. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc



Vũ Bảo Vân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 20. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>13.216.000.000</b>	<b>(122.767.200)</b>	<b>906.458.269</b>	<b>770.434.687</b>	<b>4.853.663.306</b>	<b>39.623.789.062</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	3.105.866.127	3.105.866.127
- Trích lập các quỹ	-	-	-	219.810.755	-	(879.243.022)	(659.432.267)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.986.500.000)	(2.986.500.000)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(105.600.000)	(105.600.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(21.323.088)	(21.323.088)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>13.216.000.000</b>	<b>(122.767.200)</b>	<b>1.126.269.024</b>	<b>770.434.687</b>	<b>3.966.863.323</b>	<b>38.956.799.834</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>13.216.000.000</b>	<b>(122.767.200)</b>	<b>1.126.269.024</b>	<b>770.434.687</b>	<b>3.966.863.323</b>	<b>38.956.799.834</b>
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	688.794.704	<b>688.794.704</b>
- Trích lập các quỹ	-	-	-	154.998.151	-	(154.998.151)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.389.200.000)	(2.389.200.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(464.994.454)	(464.994.454)
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(90.000.000)	(90.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>13.216.000.000</b>	<b>(122.767.200)</b>	<b>1.281.267.175</b>	<b>770.434.687</b>	<b>1.556.465.422</b>	<b>36.701.400.084</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		31/12/2013		31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	40.560.151.909	(5.321.356.224)	66.599.819.539	(3.685.000.000)	35.238.795.685	61.278.463.315
- Phải thu khác	25.824.000	-	96.537.361	-	25.824.000	96.537.361
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.375.692.246	-	1.215.338.245	-	1.375.692.246	1.215.338.245
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.961.668.155</b>	<b>(5.321.356.224)</b>	<b>67.911.695.145</b>	<b>(3.685.000.000)</b>	<b>36.640.311.931</b>	<b>62.590.338.921</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	21.409.173.349	-	36.828.145.994	-	21.409.173.349	36.828.145.994
- Phải trả người bán	4.942.649	-	7.302.551.578	-	4.942.649	7.302.551.578
- Phải trả khác	5.600.733.957	-	4.679.958.457	-	5.600.733.957	4.679.958.457
- Chi phí phải trả	-	-	496.028.886	-	-	496.028.886
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.014.849.955</b>	<b>-</b>	<b>49.306.684.915</b>	<b>-</b>	<b>27.014.849.955</b>	<b>49.306.684.915</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định trên cơ sở giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng.

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.